

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA**

Số: 129/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Chiêm Hóa, ngày 29 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA
KHOÁ XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 04/TB-HĐTĐ ngày 01 tháng 04 năm 2021 của Hội đồng thẩm định thông báo kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030;

Xét Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 20/04/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa về việc đề nghị thông qua quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-HĐND ngày 22/4/2021 của Ban Pháp chế HĐND huyện và ý kiến của đại biểu HĐND tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030.

(chi tiết các phụ biểu 01, 02, 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân huyện hoàn chỉnh thủ tục trình Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được kỳ họp chuyên đề Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2021./. *ab*

Nơi nhận *ab*

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; (B/cáo);
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Phòng TN & MT;
- Chánh, các PCVP HĐND & UBND huyện.
- Lưu: VT, CVHD

CHỦ TỊCH**Hà Đức Tập**



Table with columns: STT, Chức vụ đang giữ, Mã, Tỉnh/Thành phố, Xã/Huyện/Làng, and 30 numbered columns (Xã 1 through Xã 30) representing land use data for various districts.

Handwritten mark 'A' in the top left corner.



DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH 2021 - 2030
CỦA HUYỆN CHIẾM HÒA - TỈNH TUYÊN QUANG

Kính đề nghị Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân huyện Chiếm Hòa và Thông qua quy hoạch sử dụng đất huyện Chiếm Hòa giai đoạn 2021-2030

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				Thị trấn Vĩnh Lộc	Xã Bình Nhã	Xã Bình Phú	Xã Hòa An	Xã Hòa Phú	Xã Hùng Mỹ	Xã Kiên Đài	Xã Kim Binh	Xã Linh Phú	Xã Minh Quang	Xã Ngọc Hội	Xã Nhân Lý	Xã Phú Binh	Xã Phúc Sơn	Xã Phúc Thịnh	Xã Tân An	Xã Tân Mỹ	Xã Tân Thịnh	Xã Tri Phú	Xã Trung Hà	Xã Trung Hòa	Xã Vinh Quang	Xã Xuân Quang	Xã Yên Lập	Xã Yên Nguyên	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.559,59	84,66	63,81	108,22	28,45	38,17	14,33	65,39	73,97	40,07	94,78	71,16	46,69	36,24	33,86	28,50	115,54	44,11	84,87	39,71	131,44	43,46	64,75	103,43	44,97	32,37	26,65
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	209,39	10,11	12,62	2,32	7,26	22,69	7,66	4,95	2,61	8,85	3,71	5,19	2,66	10,18	3,84	3,22	26,64	4,65	13,72	2,53	6,87	10,11	3,03	13,84	8,30	4,39	7,44
	<i>Trong đó: đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUO/PNN	164,92	8,11	0,82	1,39	6,61	21,97	7,60	4,35	1,42	5,55	0,15	5,19	2,66	9,60	2,30		21,14	3,85	13,54	1,98	2,76	9,91	2,68	13,50	7,80		7,22
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK/PNN	44,47	2,00	11,80	0,94	0,65	0,72	0,06	0,60	1,19	3,30	3,56			0,58	1,54	3,22	5,50	0,80	0,18	0,55	4,12	0,20	0,35	0,34	0,50	1,56	0,22
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN/PNN																											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	320,03	8,42	23,56	6,60	3,03	10,76	1,87	9,51	8,77	10,90	17,33	8,80	10,06	12,46	7,63	5,55	20,24	6,18	5,79	10,11	10,69	3,30	32,24	57,74	7,40	8,92	12,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	239,27	40,53	13,57	7,70	6,96	4,52	1,35	5,17	8,67	7,89	5,45	3,50	7,69	7,38	4,24	9,00	36,21	2,44	2,84	1,30	9,65	10,51	10,23	7,37	15,92	7,32	1,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,01		0,59						0,67	0,20						0,50				0,32	1,98	0,78					0,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	781,56	25,60	13,41	91,01	11,20		3,45	45,76	53,25	12,23	68,29	53,67	25,73	5,94	18,15	10,23	32,45	30,84	61,47	25,33	102,25	18,76	19,05	24,28	13,35	11,74	4,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,33		0,65			0,20													1,05	0,12			0,20	0,20			0,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		781,95			23,74	3,00			4,00	321,90		20,00			13,50			1,10	13,80	31,95	10,00				125,58	5,00		208,38
	<i>Trong đó:</i>																												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUACLN																											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUALNP																											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUANTS	4,60												3,50				1,10										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUALMU																											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	36,50			3,00			2,00				16,00			5,50				5,00							5,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,50	0,50																									

* Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
PKO là đất phi nông nghiệp khác không phải đất ở



BIỆN PHÁP ĐẤT CHiếm HÓA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH 2021 - 2030

CỦA HUYỆN CHIÊM HOÀ - TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Chiêm Hóa về Thông qua quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				Thị trấn Vĩnh Lộc	Xã Bình Nhân	Xã Bình Phú	Xã Hà Lăng	Xã Hòa Minh	Xã Hòa Phú	Xã Hưng Mỹ	Xã Kiên Đài	Xã Kim Bình	Xã Linh Phú	Xã Minh Quang	Xã Ngọc Hội	Xã Nhân Lý	Xã Phú Bình	Xã Phúc Sơn	Xã Phúc Thịnh	Xã Tân An	Xã Tân Mỹ	Xã Tân Thịnh	Xã Trù Phú	Xã Trung Ha	Xã Trung Hòa	Xã Vinh Quang	Xã Xuân Quang	Xã Yên Lập	Xã Yên Nguyên
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	Đất nông nghiệp	NNP																											
1.1	Đất trồng lúa	LUA																											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																											
1.8	Đất làm muối	LMU																											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,30	2,20	0,40																4,50								
2.1	Đất quốc phòng	CQP																											
2.2	Đất an ninh	CAN																											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,10	2,00	0,40																								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20	0,20																									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																											

(Handwritten mark)